BIỂU MẪU THỐNG KÊ SỐ LIỆU DI CƯ QUỐC TẾ

Kỳ báo cáo: năm 2026

Cơ quan báo cáo: UBND xã Sơn Mai

Cơ quan nhận Báo cáo: Sở Ngoại vụ

A	Số liệu thống kê di cư quốc tế của công dân Việt Nam	Tổng số	Trong đó:		
			Nữ	Dân tộc Kinh	Dân tộc khác
I	**Số liệu công dân Việt Nam di cư hợp pháp**				
1	**Người lao động Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng**				
	Chia theo trình độ chuyên môn				
	Không có trình độ CMKT	1			x
	Sơ cấp				
	Trung cấp				
	Cao đẳng				
	Đại học				
	Trên đại học				
	Không xác định				
	Chia theo quốc gia/vùng lãnh thổ				
	Quốc gia A	Nhật bản			x
	Quốc gia B				
	...				
	Không xác định				
	Chia theo nhóm tuổi				
	15-19 tuổi				
	20-24 tuổi	20			
	25-29 tuổi				
	30-34 tuổi				
	35-39 tuổi				
	40-44 tuổi				
	45-49 tuổi				
	50-54 tuổi				
	55-59 tuổi				
	60-64 tuổi				
	65+ tuổi				
	Không xác định				
	Chia theo mức lương				
	Dưới 500 USD/tháng				
	500-1.000 USD/tháng				
	Trên 1.000 USD/tháng				

	Không xác định	x			
	Chia theo thời gian làm việc theo hợp đồng				
	Dưới 1 năm				
	1- dưới 3 năm	x			
	3- dưới 5 năm				
	Từ 5 năm trở lên				
	Không xác định				
2	**Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hình thức tự do**				
	Lưu ý: *Tiêu chí thống kê như mục I.1*				
3	**Người lao động Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hình thức khác**				
	Lưu ý: *Tiêu chí thống kê như mục I.1*	x			
4	**Du học sinh học bổng ngân sách nhà nước**				
	Chia theo quốc gia/vùng lãnh thổ				
	Quốc gia A				
	Quốc gia B				
	...				
	Không xác định				
	Chia theo trình độ				
	Tiến sĩ				
	Thạc sĩ				
	Đại học				
	Dự bị đại học				
	Cao đẳng				
	Sơ cấp				
	Trung học phổ thông				
	Trung học cơ sở				
	Thực tập sinh				
	Bồi dưỡng				
	Khác				
	Không xác định				
	Chia theo ngành học*				
	...				
	Không xác định				
	Chia theo nhóm tuổi				
	Dưới 15 tuổi				
	15-19 tuổi				
	20-24 tuổi				

	25-29 tuổi				
	30-34 tuổi				
	35-39 tuổi				
	40-44 tuổi				
	45-49 tuổi				
	50-54 tuổi				
	55-59 tuổi				
	60-64 tuổi				
	65+ tuổi				
	Không xác định				
5	**Du học sinh tự túc**				
	Lưu ý: *Tiêu chí thống kê như mục I.4*				
6	**Du học sinh học bổng khác**				
	Lưu ý: *Tiêu chí thống kê như mục I.4*				
7	**Thực tập sinh**				
	Lưu ý: *Tiêu chí thống kê như mục I.4*				
8	**Công dân Việt Nam kết hôn với người nước ngoài**				
	Chia theo quốc gia (người nước ngoài mang quốc tịch)				
	Quốc gia A				
	Quốc gia B				
	....				
	Không xác định				
	Chia theo nhóm tuổi				
	18-19 tuổi				
	20-24 tuổi				
	25-29 tuổi				
	30-34 tuổi				
	35-39 tuổi				
	40-44 tuổi				
	45-49 tuổi				
	50-54 tuổi				
	50-54 tuổi				
	55-59 tuổi				
	60-64 tuổi				
	65+ tuổi				
	Không xác định				
9	**Công dân Việt Nam được nhận làm con nuôi nước ngoài**				

	Chia theo quốc gia/vùng lãnh thổ				
	Quốc gia A				
	Quốc gia B				
	...				
	Không xác định				
	Chia theo nhóm tuổi				
	Dưới 1 tuổi				
	1-4 tuổi				
	5-9 tuổi				
	10-15 tuổi				
	16-18 tuổi				
	Không xác định				
	Chia theo thỏa thuận, hiệp định hợp tác giữa Việt Nam với các nước và vùng lãnh thổ về nuôi con nuôi				
	Theo thỏa thuận/hiệp định				
	Không theo thỏa thuận/hiệp định				
	Không xác định				
10	***Công dân Việt Nam di cư theo các loại hình di cư khác***				
	Chia theo quốc gia/vùng lãnh thổ				
	Quốc gia A				
	Quốc gia B				
	...				
	Không xác định				
	Chia theo nhóm tuổi				
	15-19 tuổi				
	20-24 tuổi				
	25-29 tuổi				
	30-34 tuổi				
	35-39 tuổi				
	40-44 tuổi				
	45-49 tuổi				
	50-54 tuổi				
	55-59 tuổi				
	60-64 tuổi				
	65+ tuổi				
	Không xác định				

11	**Số liệu công dân Việt Nam di cư trở về**				
11,1	**Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài trở về nước**				
11.1.1	**Người lao động Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài kết thúc hợp đồng về nước**				
	Chia theo trình độ chuyên môn *(thống kê như mục I.1)*				
	Chia theo quốc gia/vùng lãnh thổ *(thống kê như mục I.1)*				
	Chia theo nhóm tuổi *(thống kê như mục I.1)*				
	Chia theo mức lương *(thống kê như mục I.1)*				
	Chia theo thời gian làm việc theo hợp đồng *(thống kê như mục I.1)*				
11.1.2	**Người lao động Việt Nam trở về nước sau khi làm việc ở nước ngoài theo hình thức tự do**				
	Chia theo trình độ chuyên môn *(thống kê như mục I.1)*				
	Chia theo quốc gia/vùng lãnh thổ *(thống kê như mục I.1)*				
	Chia theo nhóm tuổi *(thống kê như mục I.1)*				
	Chia theo mức lương *(thống kê như mục I.1)*				
	Chia theo thời gian làm việc theo hợp đồng *(thống kê như mục I.1)*				
11.1.3	**Người lao động Việt Nam trở về nước sau khi làm việc ở nước ngoài theo hình thức khác**				
	Chia theo trình độ chuyên môn *(thống kê như mục I.1)*				
	Chia theo quốc gia/vùng lãnh thổ *(thống kê như mục I.1)*				
	Chia theo nhóm tuổi *(thống kê như mục I.1)*				
	Chia theo mức lương *(thống kê như mục I.1)*				
	Chia theo thời gian làm việc theo hợp đồng *(thống kê như mục I.1)*				

11,2	**Công dân Việt Nam kết thúc thời gian học tập ở nước ngoài về nước**				
11.2.1	**Du học sinh học bổng ngân sách nhà nước kết thúc thời gian học tập ở nước ngoài về nước**				
	Chia theo quốc gia/vùng lãnh thổ đến*(thống kê như mục I.4)*				
	Chia theo trình độ *(thống kê như mục I.4)*				
	Chia theo ngành học *(thống kê như mục I.4)*				
	Chia theo nhóm tuổi *(thống kê như mục I.4)*				
11.2.2	**Du học sinh tự túc kết thúc thời gian học tập ở nước ngoài về nước**				
	Chia theo quốc gia/vùng lãnh thổ đến *(thống kê như mục I.4)*				
	Chia theo trình độ *(thống kê như mục I.4)*				
	Chia theo ngành học *(thống kê như mục I.4)*				
	Chia theo nhóm tuổi *(thống kê như mục I.4)*				
11.2.3	**Du học sinh học bổng khác kết thúc thời gian học tập ở nước ngoài về nước**				
	Chia theo quốc gia/vùng lãnh thổ đến *(thống kê như mục I.4)*				
	Chia theo trình độ *(thống kê như mục I.4)*				
	Chia theo ngành học *(thống kê như mục I.4)*				
	Chia theo nhóm tuổi *(thống kê như mục I.4)*				
11.2.4	***Thực tập sinh kết thúc thời gian học tập ở nước ngoài về nước***				
	Chia theo quốc gia/vùng lãnh thổ đến *(thống kê như mục I.4)*				
	Chia theo trình độ *(thống kê như mục I.4)*				
	Chia theo ngành học *(thống kê như mục I.4)*				
	Chia theo nhóm tuổi *(thống kê như mục I.4)*				

11,3	**Công dân Việt Nam di cư trở về không bao gồm các trường hợp trở về nước sau khi kết thúc thời gian đi làm việc và học tập ở nước ngoài**				
	Chia theo quốc gia/vùng lãnh thổ				
	Quốc gia A				
	Quốc gia B				
	...				
	Không xác định				
	Chia theo nhóm tuổi				
	15-19 tuổi				
	20-24 tuổi				
	25-29 tuổi				
	30-34 tuổi				
	35-39 tuổi				
	40-44 tuổi				
	45-49 tuổi				
	50-54 tuổi				
	55-59 tuổi				
	60-64 tuổi				
	65+tuổi				
	Không xác định				
12	**Số liệu công dân xuất cảnh hợp pháp**				
	Xuất cảnh qua cửa khẩu đường bộ				
	Xuất cảnh qua cửa khẩu hàng không				
	Xuất cảnh qua cửa khẩu đường biển				
II	**Số liệu công dân Việt Nam di cư trái phép và bị mua bán ra nước ngoài**				
1	**Công dân Việt Nam xuất cảnh trái phép**				
	Chia theo hình thức xuất cảnh				
	Xuất cảnh qua cửa khẩu đường bộ				
	Xuất cảnh qua cửa khẩu hàng không				
	Xuất cảnh qua cửa khẩu đường biển				
	Chia theo phương thức di cư trái phép				
	Sử dụng giấy tờ nhân thân giả				
	Sử dụng thị thực giả				
	Phương thức khác				
	Không xác định				
	Chia theo quốc gia/vùng lãnh thổ nơi đến				
	Quốc gia A				
	Quốc gia B				
	...				
	Không xác định				
	Chia theo nhóm tuổi				
	15-19 tuổi				

	20-24 tuổi				
	25-29 tuổi				
	30-34 tuổi				
	35-39 tuổi				
	40-44 tuổi				
	45-49 tuổi				
	50-54 tuổi				
	55-59 tuổi				
	60-64 tuổi				
	65+				
	Không xác định				
	Chia theo địa phương nơi công dân thường trú trước khi xuất cảnh				
	...				
	Không xác định				
2	**Công dân Việt Nam lao động, cư trú trái phép ở nước ngoài**				
	Chia theo quốc gia/vùng lãnh thổ				
	Quốc gia A				
	Quốc gia B				
	...				
	Không xác định				
	Chia theo nhóm tuổi				
	Dưới 15 tuổi				
	15-19 tuổi				
	20-24 tuổi				
	25-29 tuổi				
	30-34 tuổi				
	35-39 tuổi				
	40-44 tuổi				
	45-49 tuổi				
	50-54 tuổi				
	50-54 tuổi				
	55-59 tuổi				
	60-64 tuổi				
	65+ tuổi				
	Không xác định				
3	**Công dân Việt Nam bị mua bán ra nước ngoài**				
	Chia theo địa phương nơi công dân thường trú trước khi bị mua bán ra nước ngoài				
	...				

	Không xác định				
	Chia theo nhóm tuổi				
	Dưới 16 tuổi				
	16-18 tuổi				
	Trên 18 tuổi				
	Không xác định				
	Chia theo quốc gia/vùng lãnh thổ bị mua bán ra nước ngoài				
	Quốc gia A				
	Quốc gia B				
	...				
	Không xác định				
	Chia theo mục đích bóc lột				
	Bóc lột tình dục				
	Cưỡng bức lao động				
	Khác				
4	**Số liệu công dân Việt Nam là nạn nhân bị mua bán ra nước ngoài được hỗ trợ**				
	Chia theo nhóm tuổi				
	Dưới 16 tuổi				
	16-18 tuổi				
	Trên 18 tuổi				
	Không xác định				
	Chia theo địa phương nơi công dân thường trú				
	...				
	Chia theo các chế độ hỗ trợ theo quy định				
	Hỗ trợ nhu cầu thiết yếu				
	Hỗ trợ y tế				
	Hỗ trợ phiên dịch				
	Hỗ trợ pháp luật				
	Trợ giúp pháp lý				
	Hỗ trợ chi phí đi lại				
	Hỗ trợ tâm lý				
	Hỗ trợ học văn hóa				
	Hỗ trợ học nghề, tư vấn, tạo điều kiện để có				
	Trợ cấp khó khăn ban đầu, hỗ trợ vay vốn				
	Không xác định				
	Chia theo trình độ học vấn				
	Chưa đi học				
	Chưa tốt nghiệp tiểu học				
	Tiểu học				
	THCS				

	THPT				
	Không xác định				
	Chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật				
	Không có trình độ CMKT				
	Sơ cấp				
	Trung cấp				
	Cao đẳng				
	Đại học trở lên				
	Đại học				
	Trên Đại học				
	Không xác định				
	Chia theo cơ sở trợ giúp xã hội/cơ sở hỗ trợ nạn nhân				
	Cơ sở trợ giúp xã hội công lập				
	Cơ sở hỗ trợ nạn nhân				
	Cơ sở trợ giúp xã hội khác				
B	**Số liệu người nước ngoài di cư vào Việt Nam**	**Tổng số**	**Trong đó: Nữ**	**Ghi chú**	
I	**Người nước ngoài được cấp giấy phép lao động tại Việt Nam**				
	Chia theo quốc tịch				
	Quốc gia A				
	Quốc gia B				
	...				
	Không xác định				
	Chia theo nhóm tuổi				
	Dưới 15 tuổi				
	15-19 tuổi				
	20-24 tuổi				
	25-29 tuổi				
	30-34 tuổi				
	35-39 tuổi				
	40-44 tuổi				
	45-49 tuổi				
	50-54 tuổi				
	50-54 tuổi				
	55-59 tuổi				
	60-64 tuổi				
	65+ tuổi				
	Không xác định				
	Chia theo vị trí công việc				
	Giám đốc điều hành				

	Nhà quản lý			
	Chuyên gia			
	Lao động kỹ thuật			
	Khác			
	Không xác định			
II	**Người nước ngoài học tập tại Việt Nam**			
1	**Lưu học sinh nước ngoài học tập tại Việt Nam theo diện Hiệp định**			
	Chia theo quốc tịch			
	Quốc gia A			
	Quốc gia B			
	...			
	Không xác định			
	Chia theo trình độ			
	Tiến sĩ			
	Thạc sĩ			
	Đại học			
	Dự bị đại học			
	Cao đẳng			
	Trung cấp			
	Sơ cấp			
	Phổ thông			
	Dự bị tiếng Việt			
	Thực tập			
	Khác			
	Không xác định			
	Chia theo ngành học*			
	...			
	Không xác định			
	Chia theo nhóm tuổi			
	Dưới 15 tuổi			
	15-19 tuổi			
	20-24 tuổi			
	25-29 tuổi			
	30-34 tuổi			
	35-39 tuổi			
	40-44 tuổi			
	45-49 tuổi			
	50-54 tuổi			
	50-54 tuổi			
	55-59 tuổi			

	60-64 tuổi			
	65+ tuổi			
	Không xác định			
2	**Lưu học sinh nước ngoài học tập tại Việt Nam ngoài Hiệp định**			
	Chia theo quốc tịch *(thống kê như mục II.1)*			
	Chia theo trình độ *(thống kê như mục II.1)*			
	Chia theo ngành học *(thống kê như mục II.1)*			
	Chia theo nhóm tuổi *(thống kê như mục II.1)*			
III	**Người nước ngoài cư trú tại Việt Nam ngoài mục đích làm việc, học tập nêu tại mục I và II**			
	Chia theo mục đích			
	Chia theo nhóm tuổi			
IV	**Người nước ngoài di cư trái phép vào Việt Nam**			
1	**Người nước ngoài nhập cảnh trái phép**			
	Chia theo quốc tịch			
	Quốc gia A			
	Quốc gia B			
	...			
	Không xác định			
	Chia theo hình thức nhập cảnh trái phép			
	Nhập cảnh qua cửa khẩu đường bộ			
	Nhập cảnh qua cửa khẩu hàng không			
	Nhập cảnh qua cửa khẩu đường biển			
2	**Người nước ngoài cư trú, lao động trái phép tại Việt Nam**			
	Chia theo quốc tịch			
	Quốc gia A			
	Quốc gia B			
	...			
	Không xác định			
	Chia theo nhóm tuổi			
	Dưới 15 tuổi			
	15-19 tuổi			
	20-24 tuổi			

	25-29 tuổi			
	30-34 tuổi			
	35-39 tuổi			
	40-44 tuổi			
	45-49 tuổi			
	50-54 tuổi			
	50-54 tuổi			
	60-64 tuổi			
	65+ tuổi			
	Không xác định			

Lưu ý:

*** Đối với ngành học**: thống kê theo Quyết định số 01/2017/QĐ-TTg ngày 17/01/2017 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân; Thông tư số 74/2026/TT-BGDĐT ngày 28/8/2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định Danh mục ngành đào tạo các trình độ của giáo dục đại học; Thông tư số 26/2020/TT-BLĐTBXH ngày 30/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Danh mục ngành, nghề đào tạo cấp IV trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng; từ ngày 01/12/2026, áp dụng Thông tư số 77/2026/TT-BGDĐT ngày 25/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục ngành, nghề đào tạo trong giáo dục nghề nghiệp thay thế Thông tư số 26/2020/TT-BLĐTBXH, trừ các ngành, nghề đào tạo thuộc lĩnh vực an ninh, quốc phòng.